



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
admin@thanglongtdk.com.vn

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế Hiệp Khánh trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của năm độ của Công ty với nội dung ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát về Công ty

MỤC LỤC

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ HIỆP KHÁNH

Địa chỉ : Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 20

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

- Ông Phạm Văn Khánh - Chủ tịch
- Bà Nguyễn Thị Thảo - Thành viên
- Ông Phạm Văn Tuấn - Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương - Thành viên
- Ông Nguyễn Đức Toàn - Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

- Bà Nguyễn Thị Thảo - Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hương - Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Thuế Long - T.D.K là Công ty kiểm toán và dịch vụ thuế được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Thuế Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty không tìm thấy sai sót đáng kể sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH
Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Trụ sở : Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400257584 ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400257584 thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ: 55.773.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Phạm Vũ Khánh	560.000	5.600.000.000	10,04%
2	Bà Nguyễn Thị Thắm	460.000	4.600.000.000	8,25%
3	Ông Phạm Vũ Tuấn	10.000	100.000.000	0,18%
4	Bà Nguyễn Thị Hường	8.000	80.000.000	0,14%
5	Ông Nguyễn Đình Toàn	650.000	6.500.000.000	11,65%
6	Ông Đặng Quang Thái	320.400	3.204.000.000	5,74%
7	Các cổ đông khác	3.568.900	35.689.000.000	63,99%
	Cộng	5.577.300	55.773.000.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Vũ Khánh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
Ông Phạm Vũ Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hường	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ HIỆP KHÁNH

Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hòa Bình, ngày 26 tháng 07 năm 2016

T.M. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THẨM



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số : 167.4 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của
Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh được lập ngày 26 tháng 07 năm 2016, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý, báo cáo này thay thế cho báo cáo số 167.3 ngày 26 tháng 01 năm 2016 do phân loại lại chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319) và chỉ tiêu phải trả dài hạn khác (Mã số 337) trên Bảng cân đối kế toán; Bỏ

sung thuyết minh thuế TNDN, thông tin về các bên liên quan và thông tin so sánh.
 Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 Số: 1129-2014-045-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 Số: 1706-2014-045-1

1. Tài sản cho người khác	130			
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.000.000.000	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	3.040.000.000	
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	137		(359.312.957)	
IV. Hàng tồn kho	140		22.347.715.593	19.162.984.690
1. Hàng tồn kho	141	V.4	22.347.715.593	19.162.984.690
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.187.898	63.947.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.073.789	62.947.831
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		34.109	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.809.374.682	32.529.091.100
E. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.628.460.500	628.460.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	12.628.460.500	628.460.500
D. Tài sản cố định	220		19.098.500.834	11.972.312.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	19.098.500.834	11.972.312.374
Nguyên giá	222		21.174.276.151	14.184.146.151
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.925.715.317)	(2.111.933.777)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	300		82.333.318	229.218.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	301	V.3b	82.333.318	229.218.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.095.406.536	69.187.006.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.277.105.884	37.357.909.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.343.875.091	1.475.867.190
1. Tiền	111		5.343.875.091	1.475.867.190
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.582.407.305	16.656.109.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.937.620.262	12.111.315.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	4.544.793.883
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	3.000.000.000	-
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(355.212.957)	-
IV. Hàng tồn kho	140		22.347.715.593	19.162.984.690
1. Hàng tồn kho	141	V.4	22.347.715.593	19.162.984.690
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.107.895	62.947.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.073.789	62.947.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34.106	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.809.374.652	12.829.891.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.628.460.500	628.460.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	12.628.460.500	628.460.500
II. Tài sản cố định	220		19.098.580.834	11.972.212.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	19.098.580.834	11.972.212.374
Nguyên giá	222		23.174.296.151	14.384.146.151
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.075.715.317)	(2.411.933.777)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.333.318	229.218.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	82.333.318	229.218.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.086.480.536	50.187.800.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.218.916.652	19.041.963.481
I. Nợ ngắn hạn	310		17.836.079.316	11.906.796.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	16.486.282.551	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		666.222.144	604.998.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	645.868.242	129.248.465
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	37.706.379	56.291.259
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7a	-	11.116.258.560
II. Nợ dài hạn	330		15.382.837.336	7.135.166.883
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	2.157.534.848	1.060.185.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.7b	13.225.302.488	6.074.981.362
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.867.563.884	31.145.836.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	59.867.563.884	31.145.836.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.773.000.000	31.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.773.000.000	31.850.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.094.563.884	(704.163.346)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(704.163.346)	(1.753.376.861)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.798.727.230	1.049.213.515
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.086.480.536	50.187.800.135

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG



Lập ngày 26 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THẨM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.787.439.368	31.233.326.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	79.969.050	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	58.707.470.318	31.233.326.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	49.208.348.838	26.516.158.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.499.121.480	4.717.167.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	847.731	7.635.653
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.471.809.955	1.964.814.512
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.138.393.007	1.743.707.349
8. Chi phí bán hàng	25		164.199.228	493.152.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.488.454.797	1.108.750.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.375.505.231	1.158.086.457
11. Thu nhập khác	31	VI.7	107.290.670	25.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	152.995.754	11.310.723
13. Lợi nhuận khác	40		(45.705.084)	13.689.277
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.329.800.147	1.171.775.734
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	531.072.917	122.561.219
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.798.727.230	1.049.214.515

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG



NGUYỄN THỊ THẨM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

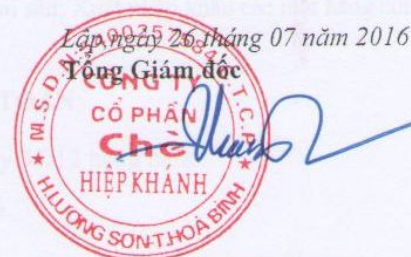
Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	55.879.219.489	24.312.427.145
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(48.854.194.149)	(37.821.994.605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(785.890.450)	(1.116.390.637)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(41.043.680)	(713.995.433)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(38.798.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	375.871.728	651.291.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(363.032.334)	(231.846.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.210.930.604	(14.959.307.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	847.731	1.557.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.999.152.269)	1.557.242
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15.000.000.000	22.750.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	23.250.214.610
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.343.906.579)	(29.677.685.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.656.093.421	16.322.529.343
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.867.871.756	1.364.779.113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.475.867.190	109.926.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	136.145	1.161.460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.343.875.091	1.475.867.190

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG



NGUYỄN THỊ THẨM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh (sau đây viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400257584 ngày 13 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ: 55.773.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng).

Trụ sở: Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến, gia công chè;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Trồng cây chè, chi tiết: đầu tư, trồng và phát triển cây chè;
- Trồng cây hàng năm khác, chi tiết: trồng rau, hoa, nông sản và cây dược liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: trồng rừng và trồng cây lâu năm khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: nhà xưởng, các loại máy móc công trình, công cụ, thiết bị cơ khí ô tô;
- Bán buôn, bán lẻ: Kim loại và quặng kim loại, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; đồ dùng gia đình; chè và các mặt hàng nông, lâm sản; Sản xuất, chế biến, gia công nông lâm, thủy, hải sản; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2015, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);

- Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm);

- Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

- Năm 2015 là năm thứ 5 Công ty được miễn giảm 50% số thuế phải nộp theo ưu đãi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.218.833.119	1.140.475.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.041.972	335.391.741
Cộng	<u>5.343.875.091</u>	<u>1.475.867.190</u>

2. Phải thu của khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sohail Habid Peracha- Habibulla Paracha.Co (SH)	47.098.018	633.587.918
Mr Raza Ahmed Kudia - Abdul Sttar Shkoor Kudia Ltd., (KUD)	133.820.085	127.298.813
Mr Ahmad Shad - Asah Safi Ltd	526.618.156	500.955.188
Mr Sultan Muhamad - K.S.A	32.853.387	31.252.387
Mr Mohammad Ismail Paracha -Kouhistan tea Company	-	295.960.154
Mr Hanif Fanoo- M/S Haji Razak Habid Janoo	7.448.806	7.085.813
Mr Shams- Mashahir Shargh International TPT	386.371.650	367.543.125
Tappal Tea (private) Limited	39.384.292	804.512.250
Công ty TNHH Hiệp Khánh	55.777.793	55.777.793
Phòng y tế và Hạ tầng huyện Bắc Yên	27.500.000	27.500.000
DNTN Chè xuất khẩu Thanh Quang	2.943.720.240	9.259.842.000
Công ty CP DV tổng hợp và dạy nghề Đại An	10.285.489.500	-
Đậu Bá Phong	1.861.680.000	-
Phạm Thị Hoàng Yến	1.401.140.000	-
Công ty TNHH TM Minh Hoa	188.718.337	-
Cộng	<u>17.937.620.262</u>	<u>12.111.315.441</u>

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000			
Cộng	3.000.000.000	-	-	-

3b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn (*)	12.000.000.000	-	-	-
Phải thu của nhà nước (**)	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	12.628.460.500	-	628.460.500	-

(*): Là khoản trả cho Công ty TNHH Chè Đại Thành theo Hợp đồng số 02/HK-DT/2015 ngày 02/04/2015, để bảo lãnh cho các hợp đồng mua chè nguyên liệu kể từ năm 2015.

(**): Là khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị được trừ dần vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm sau khi hết thời hạn được miễn thuế ưu đãi.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	711.787.508		1.010.082.558	
Thành phẩm	2.547.575.106		11.232.572.396	
Hàng hóa	19.088.352.979		6.920.329.736	
Cộng	22.347.715.593	-	19.162.984.690	-

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Cộng
	Nguyên giá		
Số đầu năm	11.568.934.724	2.815.211.427	14.384.146.151
Tăng khác do nhận góp vốn (*)	-	8.923.000.000	8.923.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(132.850.000)	(132.850.000)
Số cuối năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.651.377.081	760.556.696	2.411.933.777
Khấu hao trong	682.228.717	1.070.119.499	1.752.348.216
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.566.676)	(88.566.676)
Số cuối năm	2.333.605.798	1.742.109.519	4.075.715.317
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.917.557.643	2.054.654.731	11.972.212.374
Số cuối năm	9.235.328.926	9.863.251.908	19.098.580.834

(*) Tăng do nhận góp vốn theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2015 và các biên bản thỏa thuận góp vốn.

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	82.333.318	229.218.226
Cộng	82.333.318	229.218.226

7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn
7a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (USD)				
Ngân hàng TNHH Indovina Bank	-	-	4.314.372.750	4.314.372.750
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB)	-	-	6.801.885.810	6.801.885.810
Cộng	-	-	11.116.258.560	11.116.258.560

7b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB) (*)	13.225.302.488	13.225.302.488	6.074.981.362	6.074.981.362
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (**)	6.074.981.362	6.074.981.362	6.074.981.362	6.074.981.362
Cộng	7.150.321.126	7.150.321.126	-	-
	13.225.302.488	13.225.302.488	6.074.981.362	6.074.981.362

(*): Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1006THNC022/HĐTD-TD/H ngày 13/08/2010, thời hạn vay là 7 năm, mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chè, lãi suất vay trong hạn là 16,5%/năm, Tài sản bảo đảm gồm:

- Tài sản thế chấp của bên vay (tài sản hình thành từ vốn vay): Dây chuyền sản xuất và nhà xưởng sản xuất, tổng giá trị: 10.318.400.000 đồng
- Tài sản thế chấp của bên thứ 3: Quyền sử dụng đất 1011110219 tại địa chỉ số 329, tổ 20B, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Hà Nội

(**): Hợp đồng tín dụng số 003/2013/HĐTDHM-PN/SHB.THNC ngày 28/05/2013, thời hạn vay 12 tháng, mục đích cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

8. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chè Đại Thành	10.233.564.836	10.233.564.836	-	-
Công ty cổ phần Việt Mông	89.092.314	89.092.314	-	-
Cơ sở sản xuất trà Trần Đường	-	-	-	-
Công ty SXKD bao bì Đông Phương Thái Bình	82.600.000	82.600.000	-	-
Công ty TNHH chè Trường Thịnh	124.248.000	124.248.000	-	-
Công ty TNHH chè biến NLS XK Đại Hoa	90.904.450	90.904.450	-	-
Công ty TNHH TM và SX bao bì Sông Lam	16.976.000	16.976.000	-	-
Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	-	-
Công ty TNHH Tiến Thành Hải Dương	68.888.075	68.888.075	-	-
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Trường Minh	129.891.150	129.891.150	-	-
CN công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	26.501.250	26.501.250	-	-
Công ty TNHH trà và đặc sản Tây Bắc	3.858.951.400	3.858.951.400	-	-
Công ty TNHH chè Shan Trúc Thanh	742.780.000	742.780.000	-	-
Nguyễn Trung Minh	257.835.500	257.835.500	-	-
Nguyễn Thị Trường	401.380.500	401.380.500	-	-
Các đối tượng khác	62.169.076	62.169.076	-	-
Cộng	16.486.282.551	16.486.282.551	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế TNDN	114.795.325	-	531.072.917	-	645.868.242	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.453.140	-	-	14.487.246	-	34.106
Cộng	129.248.465	-	531.072.917	14.487.246	645.868.242	34.106

10. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

10a. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	37.706.379	56.291.259
Cộng	37.706.379	56.291.259

10b. Phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	2.157.534.848	1.060.185.521
Cộng	2.157.534.848	1.060.185.521

11. Vốn chủ sở hữu

11a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	9.100.000.000	(1.753.377.861)	7.346.622.139
Tăng vốn trong năm trước	22.750.000.000	-	22.750.000.000
Lãi năm trước	-	1.049.214.515	1.049.214.515
Số dư cuối năm trước	31.850.000.000	(704.163.346)	31.145.836.654
Số dư đầu năm nay	31.850.000.000	(704.163.346)	31.145.836.654
Tăng vốn trong năm (*)	23.923.000.000	-	23.923.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	4.798.727.230	4.798.727.230
Số dư cuối năm	55.773.000.000	4.094.563.884	59.867.563.884

(*) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết đại hội Cổ đông số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2015.

11b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	31.850.000.000	9.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	23.923.000.000	22.750.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	55.773.000.000	31.850.000.000

11c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phạm Vũ Khánh	5.600.000.000	14.831.100.000
Nguyễn Thị Thắm	4.600.000.000	16.918.900.000
Phạm Vũ Tuấn	100.000.000	100.000.000
Đối tượng khác	45.473.000.000	-
Cộng	55.773.000.000	31.850.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VND	
1. Doanh thu bán hàng	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	58.787.439.368	31.233.325.300
Cộng	58.787.439.368	31.233.325.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	79.969.050	-
Cộng	79.969.050	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	58.707.470.318	31.233.325.300
Cộng	58.707.470.318	31.233.325.300
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.208.348.838	26.516.158.813
Cộng	49.208.348.838	26.516.158.813
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	158.432	1.557.241
Chênh lệch tỷ giá trong năm	- 689.299	6.078.412
Cộng	847.731	7.635.653
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.138.393.007	1.743.707.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	134.521.526	46.861.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	198.895.422	143.772.020
Chi phí tài chính khác	-	30.473.605
Cộng	1.471.809.955	1.964.814.512
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	107.200.000	-
Thu nhập khác	90.670	25.000.000
Cộng	107.290.670	25.000.000

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ, công cụ dụng cụ thanh lý	139.309.726	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	11.310.723
Chi phí khác	13.686.028	-
Cộng	152.995.754	11.310.723

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	5.329.800.147	1.171.774.734
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	53.837.456
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	19.070.973	-
Lãi chênh lệch giá đánh giá lại tiền, phải thu	19.070.973	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5.310.729.174	1.225.612.190
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%)	1.062.145.835	245.122.438
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi	531.072.918	122.561.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành	531.072.917	122.561.219

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Vũ Khánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Lương và các khoản trích theo lương	64.845.000	64.845.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Lương và các khoản trích theo lương	58.845.000	58.845.000
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	Góp vốn	15.000.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	Lương và các khoản trích theo lương	42.900.000	42.900.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Phó Tổng Giám đốc	Lương và các khoản trích theo lương	43.261.800	43.261.800

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Chè Hiệp Khánh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

3. Công cụ tài chính

3.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tiền, các khoản tương đương tiền	5.343.875.091	5.343.875.091
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	17.937.620.262	17.937.620.262
Phải thu khác	16.000.000.000	16.000.000.000

3.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Khoản mục</u>	<u>Số dư ngày 31/12/2015</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	16.486.282.551
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	666.222.144
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.225.302.488
Phải trả ngắn hạn khác	37.706.379
Phải trả dài hạn khác	2.157.534.848

3.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn

<u>Đối tượng</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán	16.486.282.551	-	16.486.282.551
Người mua trả trước	666.222.144	-	666.222.144
Vay và nợ thuê tài chính	-	13.225.302.488	13.225.302.488
Phải trả khác	37.706.379	2.157.534.848	2.195.241.227

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHÈ
HIỆP KHÁNH
H. LƯƠNG SƠN - T. HÒA BÌNH

NGUYỄN THỊ THẨM